

Số: /BC-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021; Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách 03 năm 2022 - 2024

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh khoá IX, kỳ họp thứ 17 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 của tỉnh Đồng Tháp.

Ủy ban nhân dân Tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện ngân sách nhà nước năm 2021; Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024 như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Trong bối cảnh khó khăn chung về kinh tế của cả nước và địa phương do đại dịch Covid-19, thực hiện giãn cách xã hội từ đầu tháng 7/2021 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các biện pháp nâng cao trên địa bàn toàn tỉnh, hàng loạt các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị gián đoạn, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, hoạt động cầm chừng. Với diễn biến của tình hình dịch bệnh vừa qua và hiện tại đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn, tình hình thu NSNN những tháng còn lại năm 2021 dự kiến sẽ gặp nhiều khó khăn. Nhưng với sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, sự cố gắng của các cấp, các ngành sẽ tạo được động lực thúc đẩy kinh tế của Tỉnh vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển. Ước tính tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP khoảng 2%.

Với tình hình kinh tế như trên và số thu ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2021 là **5.492 tỷ đồng**, bằng **67% dự toán** (số thu NSNN quý 3/2021 bằng 46% số thu quý 2/2021; bằng 44% số thu quý 1/2021), trong đó: Thu nội địa 5.358 tỷ

đồng, bằng 67% dự toán, so với cùng kỳ giảm 15%; Thu xuất nhập khẩu 134 tỷ đồng, bằng 127% dự toán, so với cùng kỳ tăng 72%. Tổng chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2021 là 8.347 tỷ đồng, gồm chi cân đối ngân sách địa phương 8.101 tỷ đồng, bằng 64% dự toán; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu 246 tỷ đồng, bằng 18% dự toán. Sở Tài chính đánh giá ước thực hiện thu, chi NSNN năm 2021 như sau:

I. Ước thu ngân sách nhà nước

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.744 tỷ đồng, so với dự toán **đạt 83%**, gồm:

a) *Thu nội địa: 6.601 tỷ đồng*, so với dự toán **đạt 82%**. Nếu thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết đạt 74% dự toán năm.

Tình hình một số khoản thu nội địa chủ yếu sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 470 tỷ đồng, đạt 63% dự toán, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 900 tỷ đồng, đạt 68% so với dự toán, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu thuế bảo vệ môi trường (*xăng, dầu*): 1.250 tỷ đồng, đạt 55% dự toán và giảm 36%% so với cùng kỳ năm trước.

- Thuế Thu nhập cá nhân: 465 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và giảm 13% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu tiền sử dụng đất: 950 tỷ đồng, đạt 127% dự toán và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu xổ số kiến thiết: 1.370 tỷ đồng, đạt 91% dự toán và giảm 31% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến thời điểm ngày 30/9/2021, số thu ngân sách trên địa bàn huyện, thành phố hầu hết đạt trên 50% dự toán năm, trong đó huyện Hồng Ngự đạt 278%; thành phố Hồng Ngự đạt 106%; Tân Hồng đạt 128%; Tam Nông đạt 83%; Thanh Bình đạt 74%; thành phố Cao Lãnh đạt 58%; huyện Cao Lãnh đạt 72%; Tháp Mười đạt 71%; Lấp Vò đạt 83%; Lai Vung đạt 63%; thành phố Sa Đéc đạt 92% và Châu Thành đạt 70%%.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

b) *Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 143 tỷ đồng*, so với dự toán **đạt 136%**.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.340 tỷ đồng, gồm:

a) *Thu điều tiết ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.696 tỷ đồng*, giảm 12% so với dự toán. Số giảm thu ngân sách địa phương năm 2021 so với dự toán HĐND Tỉnh giao (*không kể xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất*) là 854 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp Tỉnh hụt thu là 822 tỷ đồng, ngân sách huyện, thành phố (*gọi chung là ngân sách huyện*) hụt thu là 32 tỷ đồng.

b) *Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.766 tỷ đồng*, bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách là 4.883 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán;
- Bổ sung có mục tiêu theo dự toán: 1.882 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán, trong đó mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng khác 1.680 tỷ đồng, tiền lương cơ sở tăng thêm 1.490.000 đ/tháng theo dự toán 202 tỷ đồng.

c) *Thu chuyển nguồn làm lương còn dư các năm trước chuyển sang*: 817 tỷ đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương là 13.340 tỷ đồng, gồm:

- Ngân sách cấp Tỉnh: 10.206 tỷ đồng;
- Ngân sách huyện: 3.133 tỷ đồng. (*không kể ngân sách huyện, thành phố thu bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh là 4.538 tỷ đồng*).

(*Chi tiết tại Phụ lục số 1 đính kèm*)

II. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2021

1. Ước thực hiện chi NSDP năm 2021: 14.162 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán năm; trong tổng chi, phần ngân sách cấp Tỉnh chi 6.491 tỷ đồng và ngân sách huyện 7.671 tỷ đồng.

Một số khoản chi chủ yếu sau:

a) *Chi đầu tư phát triển: 3.451 tỷ đồng, đạt 102%* so với dự toán năm, trong đó: ngân sách cấp Tỉnh chi 2.046 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 1.405 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi xây dựng cơ bản (XDCB) tập trung: 1.131 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm.
- Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 950 tỷ đồng, đạt 127% dự toán năm; khoản chi đầu tư này bố trí tương ứng với số thu.
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.370 tỷ đồng, đạt 91% dự toán năm; khoản chi đầu tư này bố trí tương ứng với số thu.

Tình hình giải ngân vốn đầu tư do địa phương quản lý 9 tháng đầu năm 2021, theo báo cáo kho bạc Nhà nước, đạt 27,18% dự toán, trong đó vốn XDCB tập trung đạt 17,89% dự toán. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư chậm, chưa đạt yêu cầu. Ủy ban nhân dân Tỉnh đã chỉ đạo chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ hơn nữa trong công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, để kịp đưa công trình vào thi công và hoàn thành theo kế hoạch, khắc phục tình trạng vốn ứ đọng công trình, gây lãng phí lớn cho ngân sách, ảnh hưởng đến việc khôi phục tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

b) *Các khoản chi thường xuyên: 8.700 tỷ đồng, đạt 103%* so với dự toán năm, trong đó: ngân sách cấp Tỉnh chi 3.009 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 5.691 tỷ đồng. Riêng chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 3.653 tỷ đồng, đạt 100% so với dự toán năm, trong đó: ngân sách cấp Tỉnh chi 778 tỷ đồng và ngân sách huyện chi 2.875 tỷ đồng. Các khoản chi đảm bảo điều hành theo dự toán, chủ yếu vượt ở lĩnh vực đảm bảo xã hội, do chi phòng chống dịch bệnh.

c) *Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 02 tỷ đồng, đạt 100%* dự toán năm.

d) *Chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu NSDP theo quy định: 575 tỷ đồng*, chủ yếu chi của ngân sách huyện, thành phố.

đ) *Chi thực hiện các chương trình từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 1.371 tỷ đồng, đạt 100%* so với dự toán năm.

Tình hình giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu 9 tháng đầu năm 2021, theo báo cáo Kho bạc Nhà nước, chỉ đạt 13,82% dự toán. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư vẫn còn chậm, chưa đạt yêu cầu. Về nguồn, ngân sách đảm bảo đáp ứng đủ nguồn vốn mục tiêu theo dự toán UBND Tỉnh giao cho các Chủ đầu tư, nhưng khả năng năm 2021, các chủ đầu tư giải ngân vốn mục tiêu không đạt yêu cầu.

e) *Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại: 61,2 tỷ đồng, đạt 100%* dự toán năm.

(Chi tiết từng khoản chi theo Phụ lục số 2)

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 4.538 tỷ đồng, gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 3.465 tỷ đồng, đạt 100% dự toán năm;
- Bổ sung có mục tiêu: 1.073 tỷ đồng.

Các nhiệm vụ chi ngân sách được đảm bảo theo đúng dự toán và tiến độ triển khai của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước, kinh phí tổ chức Bầu cử Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí phòng, chống dịch Covid-19; chính sách an sinh xã hội, nhất là kinh phí hỗ trợ cho đối tượng lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng dịch Covid-19 theo quy định.

III. Giải pháp xử lý hụt thu cân đối ngân sách địa phương năm 2021

1. Hiện nay, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương án xử lý hụt thu ngân sách cho địa phương; trước mắt, để điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương:

a) *Đối với số hụt thu của ngân sách cấp tỉnh: 822 tỷ đồng*, xử lý như sau:

- Huy động các nguồn như 50% dự phòng ngân sách, kết dư ngân sách, nguồn cải cách tiền lương còn dư theo quy định, 70% nguồn Quỹ Dự trữ Tài chính.

- Trường hợp có nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền xử số kiến thiết tăng cao so với dự toán giao, sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách địa phương, khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Trong trường hợp thu tiền xử số kiến thiết không đạt dự toán, thực hiện cắt giảm chi tương ứng số giảm thu, dự kiến giảm thu xử số kiến thiết năm 2021 khoảng 130 tỷ đồng (*1.370 tỷ đồng so với 1.500 tỷ đồng*).

b) *Đối với ngân sách huyện, thành phố:*

Về cân đối ngân sách huyện, thành phố đề nghị UBND huyện, thành phố tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách, phấn đấu thu đạt và vượt dự toán

cấp trên giao. Trường hợp hụt thu so với dự toán, phải chủ động sử dụng các nguồn lực tài chính của địa phương để bù đắp theo giải pháp cân đối ngân sách, trong đó phải ưu tiên đảm bảo nguồn thanh toán các khoản chi về tiền lương và có tính chất lương, các khoản chi thường xuyên để đảm bảo hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, phòng dịch Covid-19, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình quan trọng; Theo dõi chặt chẽ tình hình biến động tồn quỹ ngân sách các cấp, điều hành đảm bảo khả năng thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước, trong đó:

- Chủ động đảm bảo nguồn ngân sách huyện, thành phố (*bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương còn dư theo quy định*) và sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung (nếu có) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, không để phát sinh tình trạng chậm, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn.

- Trường hợp dự kiến ngân sách huyện, thành phố có hụt thu ngân sách so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, trong khi vẫn phải chi nhiệm vụ quan trọng, cấp bách; huyện phải chủ động xây dựng phương án điều hành huy động nguồn lực cấp mình theo quy định để đảm bảo cân đối ngân sách huyện, thành phố cụ thể:

+ Nguồn dự phòng ngân sách huyện (*sau khi đã sử dụng theo chế độ quy định để thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng do dịch Covid-19*).

+ Huy động nguồn kết dư ngân sách huyện, thành phố phân tăng thu ngân sách huyện, thành phố hưởng năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 sau khi đã dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định (nếu có) và các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của ngân sách cấp huyện theo quy định.

+ Trường hợp có nguồn thu tiền sử dụng đất tăng cao so với dự toán, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách huyện, thành phố, khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán.

+ Trường hợp nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách huyện, thành phố,... của các năm trước dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư để bù đắp hụt thu ngân sách huyện, thành phố khi đó các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài chính để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

+ Sau khi đã sử dụng các nguồn lực nêu trên mà vẫn không đảm bảo đủ nguồn giảm thu ngân sách huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán 2021.

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về phương án điều hành cân đối ngân sách huyện, thành phố tại kỳ họp gần nhất theo

đúng quy định Khoản 3, Điều 52 và Khoản 1, Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước; tổng hợp báo cáo Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

c) *Số hụt thu năm 2021 và phương án xử lý hụt thu*: Ủy ban nhân dân Tỉnh báo cáo cụ thể với Thường trực Hội đồng nhân dân Tỉnh phương án xử lý hụt thu khi hết năm ngân sách 2021.

Tóm lại, năm 2021 được sự chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Tỉnh, sự giám sát tích cực và có hiệu quả của Hội đồng nhân dân Tỉnh, sự hỗ trợ của Trung ương và các ngành, các cấp trong Tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp, thu ngân sách có khả năng hụt thu lớn so với dự toán nhưng đảm bảo cân đối được các nhu cầu chi theo dự toán năm và đủ nguồn xử lý nhu cầu chi ngoài dự toán phát sinh do đại dịch Covid-19, từ đó góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính- ngân sách đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết nghị.

(Chi tiết tại Phụ lục số 3 đính kèm)

B. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Năm 2022 là năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; năm đầu áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2022-2025; dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn được xây dựng theo hướng bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

I. Về thu ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.819 tỷ đồng (lấy tròn), gồm:

a) *Thu nội địa: 6.709 tỷ đồng, tăng 2%* so với ước thực hiện năm 2021, nếu thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước của địa phương (DNĐP), tăng 2%.

b) *Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 110 tỷ đồng.*

2. Thu ngân sách địa phương: 14.054 tỷ đồng (lấy tròn), gồm;

a) *Thu điều tiết ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 5.810 tỷ đồng.* Trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 800 tỷ đồng; thu xổ số kiến thiết: 1.500 tỷ đồng; thu cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP: 39 tỷ đồng.

b) *Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.017 tỷ đồng (lấy tròn), gồm:*

b₁. *Bổ sung cân đối ngân sách: 6.804 tỷ đồng.*

b₂. *Bổ sung có mục tiêu: 1.213 tỷ đồng, (bao gồm: Mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng vốn đầu tư phát triển: 1.127 tỷ đồng; mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng khác vốn sự nghiệp: 86 tỷ đồng).*

c) *Thu chuyển nguồn năm trước sang: 179 tỷ đồng.*

d) Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: **48,3 tỷ đồng** (Vay để thực hiện dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 - Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp).

(Chi tiết tại Phụ lục số 1 đính kèm)

II. Về chi ngân sách địa phương

1. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022: **14.054 tỷ đồng** (lấy tròn), gồm:

a) Chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương: **3.375 tỷ đồng**, gồm:

- Chi XDCB tập trung: 1.036 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh 531 tỷ đồng; ngân sách huyện, thành phố 505 tỷ đồng.

- Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 800 tỷ đồng, tương ứng bằng với dự toán thu năm 2022, trong ngân sách cấp tỉnh chi 100 tỷ đồng để bổ sung Quỹ phát triển đất theo tiến độ thực thu.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.500 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP: 39 tỷ đồng.

Trong tổng chi đầu tư phát triển đã bao gồm chi trả các khoản vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo mức tối thiểu là 23,4 tỷ đồng từ nguồn thu hồi nợ gốc các khoản vay.

b) Chi thường xuyên: **9.141 tỷ đồng, tăng 8%** so với dự toán năm 2021, bao gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 4.090 tỷ đồng, tăng 12% so với dự toán năm 2021.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 31 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2021, tăng 15% so với dự toán trung ương giao.

- Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.019 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán năm 2021, trong đó bố trí kinh phí nạo vét kênh mương, thủy lợi nội đồng, tưới tiêu,...từ nguồn bù miễn thu thủy lợi phí là 215 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo Khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ là 195 tỷ đồng; kinh phí phát triển cây xanh đô thị là 70 tỷ đồng; chính sách ưu đãi hỗ trợ lãi suất 30 tỷ đồng; chính sách của ngành nông nghiệp 25 tỷ đồng,....

c) Dự phòng ngân sách: **273 tỷ đồng**, bố trí theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

d) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ Tài chính: **02 tỷ đồng**.

đ) Chi trả lãi tiền vay: **02 tỷ đồng**.

e) Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: **1.213 tỷ đồng**, (gồm: mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng vốn đầu tư phát triển: 1.127 tỷ đồng; mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng khác vốn sự nghiệp: 86 tỷ đồng).

g) Chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: **48,3 tỷ đồng**.

(Chi tiết tại phụ lục số 2, số 3, số 8 đính kèm)

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 5.091 tỷ đồng (lấy tròn), gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 4.773 tỷ đồng;

- Bổ sung có mục tiêu: 318 tỷ đồng, gồm kinh phí nạo vét kênh mương, thủy lợi nội đồng, tưới tiêu,... từ nguồn bù miễn thu thủy lợi phí là 149 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo Khoản 2,3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ là 169 tỷ đồng.

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố 2.632 tỷ đồng; theo phân cấp ngân sách, ngân sách huyện, thành phố được hưởng 2.320 tỷ đồng, chiếm 88% tổng số thu trên địa bàn, gồm:

- Thu từ các khoản thu ngân sách huyện, thành phố hưởng 100%: 1.243 tỷ đồng;

- Thu từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp Tỉnh và ngân sách huyện, thành phố: 1.077 tỷ đồng.

Mười hai (12) huyện, thành phố được phân chia tỷ lệ 100% đối với khoản thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân.

Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, để đảm bảo nhiệm vụ chi theo phân cấp và định mức phân bổ dự toán chi đối với các huyện, thành phố chưa cân đối được ngân sách, ngân sách cấp Tỉnh thực hiện bổ sung cho các huyện, thành phố là 5.091 tỷ đồng, trong đó bổ sung cân đối ngân sách là 4.773 tỷ đồng.

Như vậy tổng thu ngân sách huyện, thành phố năm 2022: 7.411 tỷ đồng.

Năm 2022 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới, trên cơ sở dự toán thu và dự toán chi ngân sách nhà nước tính theo các quy định về tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi theo Nghị quyết phê chuẩn của Hội đồng nhân dân Tỉnh cho năm ngân sách 2022, xác định số bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố đảm bảo nguyên tắc dự toán chi cân đối năm 2022 của các huyện, thành phố không thấp hơn so với dự toán năm 2021; bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, nhiệm vụ mới phát sinh.

Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố sẽ được giao tổng mức và theo những lĩnh vực chi chủ yếu: chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, dự phòng; trong đó giao mức tối thiểu đối với dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo; các lĩnh vực chi thường xuyên còn lại do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố Quyết định.

(Dự toán thu, chi, tỷ lệ phần trăm phân chia và số bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố theo phụ lục số 5, số 7 đính kèm).

C. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH- NGÂN SÁCH NĂM 2022

Năm 2022 là năm thứ hai của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Ủy ban nhân dân Tỉnh đề ra một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Đổi mới công tác chỉ đạo điều hành, công tác tài chính - ngân sách, đề xuất và xử lý nhanh gọn, hiệu quả các vấn đề về tài chính - ngân sách.

2. Điều hành ngân sách nhà nước theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, phân đầu tăng thu ngân sách nhà nước, tiết kiệm chi. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm và các chính sách an sinh xã hội. Tăng cường quản lý, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả ngân sách nhà nước. Điều hành đảm bảo tổng mức dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định, nhưng xác định thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi hợp lý để bảo đảm kinh phí thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán và ứng vốn. Đối với các chế độ, chính sách nhiệm vụ chi có tính đặc thù do Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 30 Luật NSNN năm 2015, phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của NSDP và phải chủ động bố trí kinh phí trong phạm vi dự toán chi NSDP được giao hàng năm.

3. Các huyện phải phân đầu tăng thu, kiên quyết xử lý tình trạng nợ đọng thuế, tập trung kịp thời các khoản thu phát sinh; có kế hoạch sắp xếp thu hồi tốt các khoản nợ để trả nợ vay nhất là khoản nợ vay tôn nền cụm, tuyển dân cư để thanh toán các khoản nợ vay đúng hạn.

4. Thường xuyên kiểm tra các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp Tỉnh, cấp huyện và xã, phường, thị trấn nghiêm túc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý; triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

5. Thực hiện lộ trình giá dịch vụ công làm cơ sở giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra ở các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, nhất là thanh tra các Quỹ tài chính có nguồn gốc hình thành từ NSNN.

7. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân tất cả các nguồn vốn đầu tư, trong đó chú ý các công trình đầu tư từ nguồn vốn do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu, vốn vay ưu đãi. Kiểm tra tình hình đầu tư, quản lý sử dụng vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tại các Chủ đầu tư, để bảo đảm việc quản lý sử dụng vốn đầu tư năm 2022 theo hướng tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp bách phải hoàn thành trong năm 2022. Không bố trí vốn cho các dự án đầu tư chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền theo quy định, trừ vốn đối ứng.

8. Cơ quan Tài chính phối hợp các ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp quản lý điều hành giá theo đúng Luật Quản lý Giá, kiểm tra giám sát để mọi tổ chức, cá nhân kinh doanh

chấp hành đúng các quy định về đăng ký giá, kê khai, niêm yết và bán theo giá niêm yết. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về quản lý giá.

D. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 03 NĂM 2022-2024

Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2022-2024 được lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2022 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2023, năm 2024 theo kết quả làm việc với Tổng Cục thuế (*Bộ Tài Chính*); đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

Trên cơ sở đó, phần đầu năm 2023, năm 2024 tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào NSNN so với GRDP bình quân khoảng 8-9%/năm; loại trừ yếu tố thay đổi chính sách, **thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết) tăng bình quân khoảng 8-10%/năm**, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân khoảng 5%/năm. Mức tăng thu này phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Xác định số thu NSDP 03 năm 2022-2024 được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Riêng đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu sản xuất trong nước và nhập khẩu tạm xác định theo tỷ lệ của năm 2022 (*NSTW 52%, NSDP 48%*).

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn 03 năm 2022-2024, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp, bổ sung cân đối ngân sách từ NSTW cho NSDP được ổn định như năm 2022; dự toán chi NSDP năm 2022, kế hoạch chi NSDP năm 2023 và năm 2024, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2022-2024.

Chủ động bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương*); 70% tăng thu NSDP hằng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Tổng thu nội địa giai đoạn 3 năm 2022-2024: 22.190 tỷ đồng, tăng bình quân khoảng 7%/năm; thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP: 15.021 tỷ đồng, tăng bình quân 9%/năm.

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 3 năm 2022-2024 (không kể số chi chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ quan trọng khác từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu): 39.799 tỷ đồng, tăng bình quân 3%/năm; trong đó chi đầu tư phát triển: 10.352 tỷ đồng, chiếm khoảng 26% tổng chi cân đối NSDP; chi thường xuyên 27.952 tỷ đồng, chiếm khoảng 70% tổng chi cân đối NSDP.

(Chi tiết số liệu Kế hoạch Tài chính - Ngân sách 03 năm 2022-2024 đính kèm)

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021; Xây dựng dự toán NSNN năm 2022 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách 03 năm 2022-2024.

Kính trình Hội đồng nhân dân Tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ (báo cáo);
- HĐND Tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu VT, KT/HSĩ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thiện Nghĩa

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021						DỰ TOÁN NĂM 2022					
			Tổng thu NSNN	% so với dự toán	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG			Tổng thu NSNN	% so với ước thực hiện 2021	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	2	3	4=6+7	5=4/3	6	7=8+9	8	9	10=12+13	11=10/4	12	13=14+15	14	15
A	Thu NSNN trên địa bàn	8.140.900	6.744.000	83	1.048.000	5.696.000	3.100.850	2.595.150	6.818.777	101	1.009.000	5.809.777	3.489.997	2.319.780
I	Thu nội địa	8.035.900	6.601.000	82	905.000	5.696.000	3.100.850	2.595.150	6.708.777	102	899.000	5.809.777	3.489.997	2.319.780
	<i>Trong đó thu nội địa không kể tiền SDB, XSKT, CPH</i>	5.785.900	4.281.000	74	905.000	3.376.000	1.680.850	1.695.150	4.370.000	102	899.000	3.471.000	1.851.220	1.619.780
1	Thu từ DNQDTW quản lý	210.000	200.000	95		200.000	200.000		185.000	93		185.000	185.000	
2	Thu từ DNQDDP quản lý	535.000	270.000	50		270.000	270.000		300.000	111		300.000	300.000	
3	Thu từ khu vực ĐTNN	70.000	70.000	100		70.000	70.000		74.000	106		74.000	74.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.315.000	900.000	68		900.000	88.750	811.250	945.000	105		945.000	100.220	844.780
5	Lệ phí trước bạ	280.000	200.000	71		200.000		200.000	220.000	110		220.000		220.000
6	Thuế sd đất nông nghiệp		50			50		50						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	100		8.000		8.000	8.000	100		8.000		8.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	465.000	465.000	100		465.000	465.000		500.000	108		500.000	267.500	232.500
9	Thuế bảo vệ môi trường	2.270.000	1.250.000	55	785.000	465.000	465.000		1.527.000	122	794.000	733.000	733.000	
10	Thu phí, lệ phí	192.900	150.000	78	55.000	95.000	25.000	70.000	160.000	107	50.000	110.000	44.500	65.500
11	Tiền sử dụng đất	750.000	950.000	127		950.000	50.000	900.000	800.000	84		800.000	100.000	700.000
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	76.000	440.000	579		440.000		440.000	120.000	27		120.000	1.000	119.000
13	Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước		100			100	100							
14	Thu khác ngân sách	280.000	250.000	89	65.000	185.000	22.000	163.000	250.000	100	55.000	195.000	68.000	127.000
15	Thu tiền CQ khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	11.000	17.000			17.000	17.000		18.000	106		18.000	18.000	
16	Thu hồi vốn, CPH, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	70.000	58.000			58.000	58.000		98.777	170		98.777	98.777	
-	<i>Trong đó: thu CPH, thoái vốn DNNNDP</i>								38.777			38.777	38.777	
17	Thu tại xã	3.000	2.850	95		2.850		2.850	3.000	105		3.000		3.000
18	Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	1.370.000	91		1.370.000	1.370.000		1.500.000	109		1.500.000	1.500.000	

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021						DỰ TOÁN NĂM 2022					
			Tổng thu NSNN	% so với dự toán	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG			Tổng thu NSNN	% so với ước thực hiện 2021	NSTW hưởng	NSDP HƯỞNG		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện				Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	2	3	4=6+7	5=4/3	6	7=8+9	8	9	10=12+13	11=10/4	12	13=14+15	14	15
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	105.000	143.000	136	143.000				110.000	77	110.000	-	-	-
B	Thu bổ sung từ NSTW	6.765.596	6.765.596	100		6.765.596	6.765.596		8.016.985			8.016.985	8.016.985	-
I	Bổ sung cân đối	4.883.126	4.883.126			4.883.126	4.883.126		6.803.512			6.803.512	6.803.512	-
II	Bổ sung có mục tiêu	1.882.470	1.882.470			1.882.470	1.882.470		1.213.473			1.213.473	1.213.473	-
1	Mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (vốn XDCB)	1.263.824	1.263.824			1.263.824	1.263.824		1.127.000			1.127.000	1.127.000	
2	Bổ sung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng(vốn sự nghiệp)	416.452	416.452			416.452	416.452		86.473			86.473	86.473	
3	Bổ sung khác	202.194	202.194			202.194	202.194							
C	Thu chuyển nguồn làm lương năm trước chuyển sang	816.873	816.873			816.873	278.759	538.114	179.391			179.391	179.391	-
D	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	61.200	61.200			61.200	61.200		48.300			48.300	48.300	-
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	15.784.569	14.387.669		1.048.000	13.339.669	10.206.405	3.133.264	15.063.453		1.009.000	14.054.453	11.734.673	2.319.780

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021			ƯỚC THỰC HIỆN CHI NĂM 2021					DỰ TOÁN CHI NĂM 2022				
		Tổng chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2021	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2021	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã
1	2	3=4+5	4	5	6=9+10	7	8=6/3	9	10	11=14+15	12	13=11/3	14	15
	Tổng chi (A+B+C)	14.124.109	6.671.100	7.453.009	14.161.949	100	100	6.491.100	7.670.849	14.054.453	100,0	100	6.643.852	7.410.601
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.692.115	5.239.106	7.453.009	12.729.955	90	100	5.059.106	7.670.849	12.792.680	91,0	101	5.382.079	7.410.601
I	Chi đầu tư phát triển	3.381.485	2.226.239	1.155.246	3.451.485	24	102	2.046.239	1.405.246	3.374.957	24,0	100	2.169.711	1.205.246
1	Chi XD CB tập trung	1.131.485	626.239	505.246	1.131.485	8	100	626.239	505.246	1.036.180	7,4	92	530.934	505.246
2	Chi XD CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	750.000	100.000	650.000	950.000	7	127	50.000	900.000	800.000	5,7	107	100.000	700.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	1.500.000	1.500.000		1.370.000	10	91	1.370.000		1.500.000	10,7	100	1.500.000	
4	Chi đầu tư từ nguồn thu CPH, thoái vốn DNĐP									38.777			38.777	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.465.821	2.887.729	5.578.092	8.699.781	61	103	3.008.767	5.691.014	9.140.657	65,0	108	3.073.735	6.066.922
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.604.001	483.000	1.121.001	1.604.001	11	100	483.000	1.121.001	1.680.956	12,0	105	483.000	1.197.956
2	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	143.470	62.000	81.470	143.470	1	100	62.000	81.470	133.115	0,9	93	62.000	71.115
3	Chi sự nghiệp văn xã	5.030.594	1.722.729	3.307.865	5.264.554	37	105	1.843.767	3.420.787	5.566.019	39,6	111	1.908.735	3.657.284
a	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	31.000		31.000	0	100	31.000		31.000	0,2	100	31.000	
b	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	3.653.191	777.729	2.875.462	3.653.191	26	100	777.729	2.875.462	4.090.257	29,1	112	954.735	3.135.522
c	Chi sự nghiệp y tế	770.000	770.000		770.000	5	100	770.000		770.000	5,5	100	770.000	
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	77.733	40.000	37.733	77.733	1	100	40.000	37.733	77.843	0,6	100	40.000	37.843
e	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	36.574	7.000	29.574	36.574	0	100	7.000	29.574	41.920	0,3	115	14.000	27.920
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.237	22.000	12.237	34.237	0	100	22.000	12.237	37.960	0,3	111	24.000	13.960

Đơn vị tính : Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021			ƯỚC THỰC HIỆN CHI NĂM 2021					DỰ TOÁN CHI NĂM 2022				
		Tổng chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2021	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã	Tổng chi NSDP	Tỷ trọng	% so với DT 2021	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện, xã
1	2	3=4+5	4	5	6=9+10	7	8=6/3	9	10	11=14+15	12	13=11/3	14	15
g	Chi đảm bảo xã hội	427.859	75.000	352.859	661.819	5	155	196.038	465.781	517.039	3,7	121	75.000	442.039
4	Chi quản lý hành chính	1.351.525	450.000	901.525	1.351.525	10	100	450.000	901.525	1.356.350	9,7	100	450.000	906.350
5	Chi an ninh - quốc phòng	271.557	140.000	131.557	271.557	2	100	140.000	131.557	317.623	2,3	117	140.000	177.623
6	Chi khác ngân sách	64.674	30.000	34.674	64.674	0	100	30.000	34.674	86.594	0,6	134	30.000	56.594
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		2.000	0	100	2.000		2.000	0,01	100	2.000	
IV	Dự phòng ngân sách	233.960	121.038	112.922						273.066	1,9	117	134.633	138.433
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	606.749		606.749	574.589				574.589					
VI	Chi trả lãi tiền vay	2.100	2.100		2.100			2.100		2.000			2.000	
B	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.370.794	1.370.794		1.370.794	10	100	1.370.794		1.213.473	8,6	89	1.213.473	
I	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí xây dựng cơ bản)	1.263.824	1.263.824		1.263.824			1.263.824		1.127.000	8,0		1.127.000	
II	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng (kinh phí sự nghiệp)	106.970	106.970		106.970			106.970		86.473	0,6		86.473	
C	Chi đầu tư từ nguồn vốn	61.200	61.200		61.200			61.200		48.300	0,3		48.300	
	Chính phủ vay về cho vay lại													

Ghi chú:(*): Đã bao gồm chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021-2022
(không kể thu chi điều chỉnh giữa các cấp ngân sách địa phương)

Phụ lục số 3

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2021			ƯTH 2021			Dự toán 2022		
		Cộng	Tỉnh	Huyện	Cộng	Tỉnh	Huyện	Cộng	Tỉnh	Huyện
A	Thu NSDP được hưởng	14.124.109	11.208.685	2.915.424	13.339.669	10.206.405	3.133.264	14.054.453	11.734.673	2.319.780
	Trong đó thu cân đối NSDP	12.692.115	5.239.106	7.453.009	11.907.675	5.059.106	6.848.569	12.792.680	5.382.079	7.410.601
	Thu cân đối NSDP không kể tiền sử dụng đất thu XSKT	10.442.115	3.639.106	6.803.009	9.587.675	3.639.106	5.948.569	10.492.680	3.782.079	6.710.601
	1. Thu điều tiết và thu cố định	6.480.440	4.103.130	2.377.310	5.696.000	3.100.850	2.595.150	5.809.777	3.489.997	2.319.780
	Trong đó: Thu tiền sd đất	750.000	100.000	650.000	950.000	50.000	900.000	800.000	100.000	700.000
	Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	1.500.000		1.370.000	1.370.000		1.500.000	1.500.000	
	Thu CPH, thoái vốn DNĐP							38.777	38.777	
	Các khoản thu còn lại	4.230.440	2.503.130	1.727.310	3.376.000	1.680.850	1.695.150	3.471.000	1.851.220	1.619.780
	2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.765.596	6.765.596		6.765.596	6.765.596		8.016.985	8.016.985	
	+ Bổ sung cân đối ngân sách	4.883.126	4.883.126		4.883.126	4.883.126		6.803.512	6.803.512	
	+ Bổ sung có mục tiêu	1.882.470	1.882.470		1.882.470	1.882.470		1.213.473	1.213.473	
	Trong đó bổ sung thực hiện tiền lương cơ sở và các chính sách tăng thêm trong cân đối	511.676	511.676		511.676	511.676				
	3. Thu chuyển nguồn làm lương	816.873	278.759	538.114	816.873	278.759	538.114	179.391	179.391	
	4. Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	61.200	61.200		61.200	61.200		48.300	48.300	
B	Phần chi NSDP	14.124.109	6.671.100	7.453.009	14.161.949	6.491.100	7.670.849	14.054.453	6.643.852	7.410.601
	I. Chi cân đối NSDP	12.692.115	5.239.106	7.453.009	12.729.955	5.059.106	7.670.849	12.792.680	5.382.079	7.410.601
	1. Chi đầu tư phát triển	3.381.485	2.226.239	1.155.246	3.451.485	2.046.239	1.405.246	3.374.957	2.169.711	1.205.246
	- Chi XDCB tập trung	1.131.485	626.239	505.246	1.131.485	626.239	505.246	1.036.180	530.934	505.246
	- Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	750.000	100.000	650.000	950.000	50.000	900.000	800.000	100.000	700.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	1.500.000	1.500.000		1.370.000	1.370.000		1.500.000	1.500.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu CPH, thoái vốn DNĐP							38.777	38.777	
	2. Chi thường xuyên	8.465.821	2.887.729	5.578.092	8.699.781	3.008.767	5.691.014	9.140.657	3.073.735	6.066.922
	Trong đó: chi sự nghiệp GD-ĐT	3.653.191	777.729	2.875.462	3.653.191	777.729	2.875.462	4.090.257	954.735	3.135.522
	Chi SN KH-CN	31.000	31.000		31.000	31.000		31.000	31.000	
	Các khoản còn lại	4.781.630	2.079.000	2.702.630	5.015.590	2.200.038	2.815.552	5.019.400	2.088.000	2.931.400
	3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	606.749		606.749	574.589		574.589			
	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		2.000	2.000		2.000	2.000	
	5. Dự phòng ngân sách	233.960	121.038	112.922				273.066	134.633	138.433
	6. Chi trả lãi tiền vay	2.100	2.100		2.100	2.100		2.000	2.000	
	II. Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.370.794	1.370.794		1.370.794	1.370.794		1.213.473	1.213.473	
	III. Chi đầu tư từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại	61.200	61.200		61.200	61.200		48.300	48.300	
	IV. Chi bổ sung ngân sách huyện									
C	Chênh lệch thu- chi NSDP		4.537.585	-4.537.585	-822.280	3.715.305	-4.537.585		5.090.821	-5.090.821

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	CHỈ TIÊU	DVT: Triệu đồng																	
		CAO LÃNH			THÁP MƯỜI			LÁP VỎ			LAI VUNG			TP. SA ĐÉC					
		% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	NSNN	% đ.tiết	NS huyện	
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn		152.830	190.400		183.070	167.600		159.860	115.900		106.850	406.500		394.070	135.000		129.450	
	<i>Trong đó: Thu NSNN không kể tiền sử dụng đất</i>		<i>117.830</i>	<i>130.400</i>		<i>123.070</i>	<i>137.600</i>		<i>129.860</i>	<i>95.900</i>		<i>86.850</i>	<i>256.500</i>		<i>244.070</i>	<i>95.000</i>		<i>89.450</i>	
1	Thu từ khu vực kinh tế NOD		46.080	47.000		46.670	69.000		68.260	36.500		35.950	133.000		127.570	46.000		45.450	
-	Thuế Giá trị gia tăng	100	35.580	39.770	100	39.770	25.360	100	25.360	20.680	100	20.680	84.370	100	84.370	35.630	100	35.630	
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	100	10.500	6.900	100	6.900	42.900	100	42.900	15.270	100	15.270	43.200	100	43.200	9.820	100	9.820	
-	Thuế tiêu thu đặc biệt			150			150			200			700			200			
-	Thuế tài nguyên			180			590			350			4.730			350			
-	Thu khác ngoài quốc doanh	100			100			100			100			100			100		
2	Thuế thu nhập cá nhân	100	22.000	26.000	100	26.000	19.000	100	19.000	18.000	100	18.000	32.500	100	32.500	13.500	100	13.500	
3	Lệ phí trước bạ	100	23.000	18.000	100	18.000	18.000	100	18.000	18.000	100	18.000	26.000	100	26.000	13.000	100	13.000	
4	Thuế SD đất nông nghiệp	100			100			100			100			100			100		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	600	800	100	800	900	100	500	400	100	400	2.000	100	2.000	400	100	400	
5	Thu phí & lệ phí		8.000	11.000		8.000	5.000		8.000	6.000		3.500	11.000		8.000	6.000		4.000	
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện thu			3.000			1.000			2.500			3.000			2.000			
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu																		
-	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện, thành phố thực hiện thu	100	8.000	8.000	100	8.000	8.000	100	8.000	3.500	100	3.500	8.000	100	8.000	4.000	100	4.000	
6	Thu tiền thuê đất, thuế mặt nước		6.000	16.400		16.400	6.000		6.000	2.000		1.000	37.000		37.000	4.000		4.000	
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý									1.000									
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý	100	6.000	16.400	100	16.400	6.000	100	6.000	1.000	100	1.000	37.000	100	37.000	4.000	100	4.000	
7	Thu tiền sử dụng đất		35.000	60.000		60.000	30.000		30.000	20.000		20.000	150.000		150.000	40.000		40.000	
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý																		
-	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện, thành phố quản lý	100	35.000	60.000	100	60.000	30.000	100	30.000	20.000	100	20.000	150.000	100	150.000	40.000	100	40.000	
8	Thu khác ngân sách		12.000	11.000		7.000	16.000		10.000	15.000		10.000	14.000		10.000	12.000		9.000	
-	Thu khác ngân sách trung ương			2.000			4.000			3.000			2.000			2.000			
-	Thu khác ngân sách cấp tỉnh			2.000			2.000			2.000			2.000			1.000			
-	Thu khác ngân sách huyện, thành phố	100	12.000	7.000	100	7.000	10.000	100	10.000	10.000	100	10.000	10.000	100	10.000	9.000	100	9.000	
9	Thu tại xã	100	150	200	100	200	100	100	100	100	100	100	1.000	100	1.000	100	100	100	
II	Thu bổ sung từ NS Tỉnh		620.418	516.113		516.113	493.843		493.843	471.258		471.258	280.979		280.979	425.184		425.184	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		573.018	454.513		454.513	477.943		477.943	452.958		452.958	276.479		276.479	407.484		407.484	
2	Thu bổ sung có mục tiêu		47.400	61.600		61.600	15.900		15.900	18.300		18.300	4.500		4.500	17.700		17.700	
a	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ		21.400	28.600		28.600	8.900		8.900	11.300		11.300	3.000		3.000	7.200		7.200	
b	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP		26.000	33.000		33.000	7.000		7.000	7.000		7.000	1.500		1.500	10.500		10.500	
III	Thu chuyển nguồn CCTL, CS năm trước chuyển sang																		
	TỔNG CỘNG (I+II+III)		773.248			699.183			653.703			578.108			675.049			554.634	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Cộng	Hồng Ngự	TP. Hồng Ngự	Tân Hồng	Tam Nông	Thanh Bình	TP Cao Lãnh	H. Cao Lãnh	Tháp Mười	Lấp Vò	Lai Vung	TP Sa Đéc	Châu Thành
	<u>Tổng chi (I+II+III)</u>	<u>7.410.601</u>	<u>536.738</u>	<u>501.346</u>	<u>477.954</u>	<u>522.746</u>	<u>608.888</u>	<u>829.004</u>	<u>773.248</u>	<u>699.183</u>	<u>653.703</u>	<u>578.108</u>	<u>675.049</u>	<u>554.634</u>
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>1.205.246</u>	<u>67.606</u>	<u>187.233</u>	<u>41.557</u>	<u>48.751</u>	<u>66.302</u>	<u>216.534</u>	<u>74.662</u>	<u>96.250</u>	<u>65.177</u>	<u>53.432</u>	<u>221.569</u>	<u>66.173</u>
1	Vốn tập trung trong nước	505.246	27.606	27.233	26.557	28.751	36.302	116.534	39.662	36.250	35.177	33.432	71.569	26.173
2	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700.000	40.000	160.000	15.000	20.000	30.000	100.000	35.000	60.000	30.000	20.000	150.000	40.000
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>6.066.922</u>	<u>458.977</u>	<u>304.544</u>	<u>427.694</u>	<u>464.646</u>	<u>531.281</u>	<u>596.372</u>	<u>684.354</u>	<u>590.432</u>	<u>576.021</u>	<u>513.700</u>	<u>440.968</u>	<u>477.933</u>
	<i>Bao gồm:</i>													
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.135.522	261.075	147.171	242.607	227.259	299.479	295.161	360.330	312.419	301.400	272.731	179.723	236.167
3	Các khoản chi thường xuyên còn lại	2.931.400	197.902	157.373	185.087	237.387	231.802	301.211	324.024	278.013	274.621	240.969	261.245	241.766
III	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>138.433</u>	<u>10.155</u>	<u>9.569</u>	<u>8.703</u>	<u>9.349</u>	<u>11.305</u>	<u>16.098</u>	<u>14.232</u>	<u>12.501</u>	<u>12.505</u>	<u>10.976</u>	<u>12.512</u>	<u>10.528</u>

BẢNG CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2022 NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố năm 2022	Tổng thu ngân sách huyện, thành phố										Tổng chi NS huyện, thành phố năm 2022	Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố năm 2022						
			Tổng cộng	Thu điều tiết theo phân cấp	Bao gồm		Thu bổ sung từ NS cấp Tỉnh	Bao gồm				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên					
					Khoản thu 100%	Khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	Tổng cộng		Bao gồm		Tổng cộng	Bao gồm			
														Vốn XDCB tập trung	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Các khoản chi thường xuyên còn lại	Dự phòng ngân sách	
1	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10=11+12	11	12	13=14+17+20	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19	20	
1	Hồng Ngự	79.550	536.738	76.950	58.750	18.200	459.788	440.988	18.800	9.300	9.500	536.738	67.606	27.606	40.000	458.977	261.075	197.902	10.155	
2	TP. Hồng Ngự	243.250	501.346	234.650	196.250	38.400	266.696	253.396	13.300	5.800	7.500	501.346	187.233	27.233	160.000	304.544	147.171	157.373	9.569	
3	Tân Hồng	61.650	477.954	60.550	32.650	27.900	417.404	383.304	34.100	16.100	18.000	477.954	41.557	26.557	15.000	427.694	242.607	185.087	8.703	
4	Tam Nông	82.150	522.746	75.350	43.150	32.200	447.396	401.496	45.900	18.900	27.000	522.746	48.751	28.751	20.000	464.646	227.259	237.387	9.349	
5	Thanh Bình	147.000	608.888	141.650	79.000	62.650	467.238	434.940	32.298	13.200	19.098	608.888	66.302	36.302	30.000	531.281	299.479	231.802	11.305	
6	TP Cao Lãnh	840.500	829.004	604.500	207.550	396.950	224.504	216.504	8.000	5.000	3.000	829.004	216.534	116.534	100.000	596.372	295.161	301.211	16.098	
7	H. Cao Lãnh	162.000	773.248	152.830	84.750	68.080	620.418	573.018	47.400	21.400	26.000	773.248	74.662	39.662	35.000	684.354	360.330	324.024	14.232	
8	Tháp Mười	190.400	699.183	183.070	110.400	72.670	516.113	454.513	61.600	28.600	33.000	699.183	96.250	36.250	60.000	590.432	312.419	278.013	12.501	
9	Lấp Vò	167.600	653.703	159.860	72.600	87.260	493.843	477.943	15.900	8.900	7.000	653.703	65.177	35.177	30.000	576.021	301.400	274.621	12.505	
10	Lai Vung	115.900	578.108	106.850	52.900	53.950	471.258	452.958	18.300	11.300	7.000	578.108	53.432	33.432	20.000	513.700	272.731	240.969	10.976	
11	TP Sa Đéc	406.500	675.049	394.070	234.000	160.070	280.979	276.479	4.500	3.000	1.500	675.049	221.569	71.569	150.000	440.968	179.723	261.245	12.512	
12	Châu Thành	135.000	554.634	129.450	70.500	58.950	425.184	407.484	17.700	7.200	10.500	554.634	66.173	26.173	40.000	477.933	236.167	241.766	10.528	
Cộng		2.631.500	7.410.601	2.319.780	1.242.500	1.077.280	5.090.821	4.773.023	317.798	148.700	169.098	7.410.601	1.205.246	505.246	700.000	6.066.922	3.135.522	2.931.400	138.433	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC QUAN TRỌNG NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	Gồm	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	<u>Bổ sung từ ngân sách trung ương để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ trọng</u>	<u>1.213.473</u>	<u>1.127.000</u>	<u>86.473</u>
<u>I</u>	<u>Đầu tư phát triển từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</u>	<u>1.127.000</u>	<u>1.127.000</u>	<u>0</u>
<u>1</u>	Bổ sung vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn ngoài nước)	497.000	497.000	
	<i>Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)</i>	0		
2	Bổ sung vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn trong nước)	630.000	630.000	0
a	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	630.000	630.000	0
	<i>Trong đó: Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng, đường ven biển</i>	150.000	150.000	
	<i>Thu hồi các khoản vốn ứng trước của các chương trình mục tiêu (số vốn thiếu địa phương phải bố trí)</i>	0		
b	Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	
<u>II</u>	<u>Kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</u>	<u>86.473</u>	<u>0</u>	<u>86.473</u>
1	Vốn Dự bị động viên	3.000		3.000
2	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000		3.000
3	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam- Campuchia	1.500		1.500
4	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (AN)	33.500		33.500
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	45.473		45.473